

QUÁ TRÌNH TƯ DUY Ở NGƯỜI LỚN HỌC NGOẠI NGỮ: MỘT TRƯỜNG HỢP ĐIỂN CỨU

PGS. TS. Lâm Quang Đông

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Abstract

First of all, thinking, or mental processes in adult learners of foreign languages, can fundamentally differ from those in children and adolescents. Generally speaking, these are conscious processes while a number of children and adolescents' mental processes are more or less subconscious. Realizing such differences in the role of thought can help adult foreign language learners and teachers to improve the effectiveness of their efforts. Second, language and culture are always closely intertwined and blended into each other; it is therefore certain that the effectiveness of foreign language learning/teaching can also ameliorate if cultural factors are well exploited in learning/teaching. These are the points this paper, through a case study of two adult learners of Korean, wants to argue for, which continues to assert several theories on the inter-relationship among thought, culture and language, on second language learning and/or acquisition processes, and to provide foreign language learners/teachers, especially adult learners, with more useful tips.

1. Dẫn nhập

Trước hết, các quá trình tư duy ở người lớn (adult) học ngoại ngữ có thể có những khác biệt cơ bản so với trẻ em và vị thành niên. Nói chung, đó thường là các quá trình có ý thức (conscious) so với nhiều quá trình ít nhiều có tính vô thức (subconscious) ở trẻ em và vị thành niên. Nhận thức được những khác biệt này về vai trò của tư duy có thể giúp người lớn học ngoại ngữ cũng như giáo viên dạy ngoại ngữ nâng cao thêm hiệu quả của việc học/dạy ngoại ngữ của mình. Thứ hai, văn hóa và ngôn ngữ luôn gắn chặt, hòa quyện vào nhau nên nếu biết khai thác tốt các yếu tố văn hóa trong học/dạy ngoại ngữ, hiệu quả học/dạy ngoại ngữ chắc chắn cũng sẽ được nâng cao. Đó là những luận điểm mà bài viết này muốn trình bày qua nghiên cứu trường hợp cụ thể (case study) của hai học viên tiếng Hàn nhằm tiếp tục khẳng định một số quan điểm lý luận về mối quan hệ giữa văn hóa, tư duy và ngôn ngữ, về quá trình học và/hoặc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai cũng như cung cấp thêm cho người học/dạy ngoại ngữ những định hướng, phương thức học/dạy ngoại ngữ hiệu quả hơn, đặc biệt là đối với người lớn tuổi.

2. Đối tượng tham gia nghiên cứu

Trường hợp nghiên cứu này khảo sát hai người lớn tuổi học tiếng Hàn trong thời gian ở Seoul theo Chương trình Trao đổi Học giả Quốc tế ISEF năm 2012 của Quỹ Giáo dục Cao học Hàn Quốc KFAS. Người thứ nhất là một cán bộ quản lý giáo dục người Lào, 51 tuổi; anh thường đi học tập và làm việc ở nước ngoài khá nhiều, ngoài thời gian học đại học và sau đại học ở Liên Xô cũ với ngôn ngữ sử dụng để học tập là tiếng Nga. Anh có thể giao tiếp bằng tiếng Pháp, có lẽ là ở trình độ sơ cấp, đồng thời cũng thông thạo tiếng Anh. Người thứ hai là tôi, 45 tuổi, một giảng viên tiếng Anh với 24 năm kinh nghiệm và cũng sử dụng được tiếng Pháp và tiếng Nga ở mức độ nhất định ngoài tiếng Anh. Với các mức trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm học ngoại ngữ và phương pháp học ngoại ngữ khác nhau, chúng tôi bắt tay vào học tiếng Hàn và cho rằng chúng tôi có lợi thế hơn nhiều so với những người lần đầu tiên học một thứ tiếng xa lạ ngoài tiếng mẹ đẻ của mình. Thực sự đúng là như vậy, và chúng tôi xin trình bày cụ thể hơn trong các phần sau đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Vì đây là nghiên cứu trường hợp, mà người tham gia lại là chính tôi và anh bạn đồng môn (lúc đầu lớp có một số học viên khác, nhưng do công việc nên họ đã phải ngừng học tiếng Hàn, và chỉ còn hai anh em chúng tôi miệt mài đến hết khóa, và điều đó giúp ích chúng tôi rất nhiều vì có nhiều thời gian thực hành với giáo viên hơn so với lớp đông), do vậy phương pháp nghiên cứu chính là quan sát trên lớp suốt quá trình học, ghi chép nhật kí, phỏng vấn và trao đổi giữa hai anh em, và quan trọng hơn cả là biện pháp Tư duy thành lời (Thinking Aloud Protocol) nhằm tìm hiểu các quá trình tư duy diễn ra trong đầu chúng tôi khi gặp một yếu tố ngôn ngữ mới. Nghiên cứu này cũng khai thác sự hồi tưởng cá nhân về trải nghiệm của chính chúng tôi sau mỗi buổi học, do vậy đây cũng có thể coi là một mẫu „tự truyện“.

Khóa học kéo dài 5 tháng, và đó cũng là thời gian tiến hành nghiên cứu. Hết khóa học, Quỹ KFAS tổ chức thi thuyết trình bằng tiếng Hàn và tôi đoạt giải bạc của cuộc thi.

4. Những phát hiện nổi bật

Kết quả trường hợp nghiên cứu này cho thấy nhiều quá trình tư duy khác nhau đã được huy động trong suốt khóa học tiếng Hàn của chúng tôi; hầu hết các quá trình này đều có tác động tích cực, mặc dầu cũng có gây cản trở nhất định, và sau đây là các bằng chứng rõ rệt nhất.

가. Học ngữ pháp tiếng Hàn

Hai học viên đã quen với các ngôn ngữ mà quy tắc cú pháp đòi hỏi đại từ nhân xưng phải luôn luôn có mặt để làm chủ ngữ của một số loại câu, ví dụ như tiếng Anh, hoặc trong tiếng Việt quan hệ liên nhân và kính ngữ đòi hỏi phải có một hình thức xưng hô nhất định giữa những người giao tiếp. Do vậy, chúng tôi đã gặp khó khăn, hoặc cảm thấy không thoải mái trong những ngày đầu học tiếng Hàn. Thông thường, khi học ngoại ngữ, người mới bắt đầu học sẽ được dạy cách giới thiệu bản thân mình và mọi người xung quanh –

những tình huống giao tiếp này đòi hỏi phải dùng đến đại từ nhân xưng. Do vậy, chúng tôi cố gắng áp dụng hệ thống đại từ nhân xưng, hoặc từ xưng hô mà chúng tôi đã biết vào ngôn ngữ mới này, nhưng không hiệu quả, vì hệ thống đại từ nhân xưng/từ xưng hô dường như rất thiếu hụt trong tiếng Hàn. Nhiều thông tin liên quan đến người được nhắc tới (tức là ngôi thứ ba) phải suy luận từ cuộc thoại. Chẳng hạn:

1. 이름이 무엇입니까?

Name-SUB what be?

Tên gì là

“What is your name?” (Bạn/Anh/Chị tên là gì?)

2. 어느 나라 사람입니까?

Which country person be?

Nào nước người là

“What is your nationality / which country do you belong to?”

(Bạn/Anh/Chị là người nước nào?)

3. 직업이 무엇입니까?

Job-SUB what be

Nghề gì là

“What is your job?” (Bạn/Anh/Chị làm nghề gì?)

Ngược lại, ngôi thứ hai có thể được hô bằng tên kèm theo một hư từ đánh dấu sự kính trọng, tương tự như các từ “đấng/đức tiên sinh” hay “các hạ/túc hạ” được sử dụng trong tiếng Việt, hoặc một ngữ thể hiện vị thế, chức vụ của họ trong phần hô ngữ, ví dụ:

4a. 리밍: 이리나씨, 휴대폰이 있습니까?

Lee Ming: Irina-HON, telephone-SUB have?

Irina điện thoại có

“Irina, do you have a telephone?”

(Chị Irina à, chị có điện thoại không?)

4b. 이리나: 네, 있습니다. 리밍씨 번호는 몇 번입니까?

Irina: Yes, have Lee Ming- HON mobile what number be?

Vâng, có. di động gì số là

“Yes, I do. What is your mobile (phone) number, Lee Ming?”

(Vâng, tôi có. Số di động của anh là gì, anh Lý Minh?)

Như 4 ví dụ trên cho thấy, không có từ nào tương đương với *you* hay *your* của tiếng Anh ở đây. Tương tự, *they*, *us*, *he* trong 5b, 5d, 6b và 6d dưới đây cũng vắng mặt, trong khi 6c nhắc lại chức vụ *Chủ tịch* của người thứ ba chứ không thay bằng một từ nào tương đương với đại từ *he* của tiếng Anh, chẳng hạn:

5a. 이 사람들은 누구입니까?

This person-PL-SUB who be?

Này người ai là

“Who are these people?” (Những người này là ai?)

5b. 우리 학원 선생님들입니다.

We school teacher- PL be

Chúng tôi trường giáo viên là

“They are our institute teachers.” (Họ là giáo viên trường chúng tôi.)

5c. 누가 가르칩니까?

Who teach?

Ai dạy

“Who teaches you?” (Ai dạy các anh chị?)

5d. 김영수 선생님이 가르칩니다.

Kim Yeong Su teacher- SUB teach

giáo viên/tiến sinh dạy

“Ms. Kim Yong Su teaches us.” (Cô Kim Yong Su dạy chúng tôi.)

6a. 사장님 계십니까?

President HON-be?

Chủ tịch là?

“Is the president here?” (Chủ tịch có đây không ạ?)

6b. 네, 계십니다.

Yes HON-be

Có là

“Yes, he is.” (Có, ông ấy có ở đây ạ.)

6c. 사장님께서 지금 무엇을 하십니까?

President- HON now what-OBJ do?

Chủ tịch bây giờ gì làm

“What is he doing now?” (Hiện ông ấy đang làm gì ạ?)

6d. 손님을 만나십니다.

Visitor- HON-OBJ meet.

Khách gặp

“He is meeting a visitor.” (Ông ấy đang tiếp khách.)

Sự vắng bóng các đại từ nhân xưng như *he*, *she* và *they* đối với chúng tôi khá là bất tiện và gây khó khăn vì nhiều lý do. Trước hết, biểu thức quy chiếu tới ngôi thứ ba phải là một danh ngữ như *người ấy/ những người ấy*, được đánh dấu là chủ ngữ của câu, như trong 4a ở trên, và những biểu thức ấy phải sử dụng lặp đi lặp lại, rất bất tiện. Thứ hai, câu vô chủ nghe như có vẻ vô lễ trong tiếng Việt, như các ví dụ 1, 2 và 3 ở trên.

1. 이름이 무엇 입니까?

Name-SUB what be?

“Tên là gì?”

“What is your name?”

2. 어느 나라 사람 입니까?

Which country person be?

“Người nước nào?”

“What is your nationality / which country do you belong to?”

3. 직업이 무엇 입니까?

Job-SUB what be

“Làm nghề gì?”

“What is your job?”

Đó là những suy nghĩ của tôi lúc đầu – dịch những câu này từng từ một sang tiếng Việt. Về sau tôi biết rằng sự kính trọng, lễ phép trong tiếng Hàn được thể hiện bằng nhiều phương tiện như hình thức khác biệt của động từ, ví dụ như dạng trang trọng, lễ độ *ㅂ/습니까* *p/seumnika* thay cho dạng thân mật, thông tục *banmal*. Rõ ràng là quá trình

tư duy có ý thức trong việc chuyển di một hệ thống từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác trong trường hợp này đã không có tác dụng do sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, và kiến thức đã có của chúng tôi có tác dụng ngược, gây cản trở hơn là hỗ trợ việc học tiếng Hàn của chúng tôi. Chúng tôi đã nhận thức được việc đó, và sau này qua biện pháp Tư duy thành lời, chúng tôi thấy mình đã biết „tất những nơ-ron thần kinh trong ngăn chứa tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Lào hoặc tiếng Việt“ trong não mình để tiếp thu những kiến thức mới mà không gặp trở ngại gì. Nói cách khác, khi gặp một hệ thống ngôn ngữ rất khác biệt, người học ngoại ngữ cần để trí óc thoải mái, không luẩn quẩn với những gì đã biết để tiếp thu những kiến thức mới một cách suôn sẻ, như câu chuyện ngụ ngôn: nếu tách đã đầy thì không thể rót thêm trà được nữa nên nếu muốn rót thêm trà mới phải để tách voi hoặc trống.

Tuy nhiên, trong trường hợp có sự tương đồng, quá trình tham khảo chéo giữa các ngôn ngữ trợ giúp chúng tôi rất nhiều trong việc học tiếng Hàn. Ví dụ, khi chúng tôi được dạy về các vị từ song trị đòi hỏi 2 tham thể, trong đó một tham thể phải để ở dạng tân cách (accusative case), ví dụ như:

7. 책을 읽습니다.

book-OBJ read.

sách đọc

“I read a book.” (Tôi đọc sách)

Nhận thấy anh bạn Lào đang vất vả, cố gắng tìm hiểu xem vĩ tố 을 (*eul*) gắn vào danh từ 책 (sách) là từ đâu ra, nó có nghĩa gì, và sử dụng ra sao, tôi nhắc anh đối chiếu theo ngữ pháp tiếng Nga – một ngôn ngữ biến hình điển mẫu với các vĩ tố đánh dấu chủ cách (danh cách) và tân cách (đối cách) như

8. У МЕНЯ КНИГА

U menja kniga.

“I have a book.” (Tôi có một cuốn sách).

9. Я ЧИТАЮ КНИГУ

Ya chitaju knigu

“I read a book.” (Tôi đọc sách)

Trong đó sự khác biệt rõ rệt giữa *kniga* và *knigu*. Anh hiểu ra ngay và sử dụng vĩ tố 을 (*eul*) của tiếng Hàn rất chính xác. Quá trình này tương tự như việc sử dụng mô hình Monitor của Krashen, trong đó các hệ thống đã biết (trong những ngôn ngữ đã biết) được sử dụng một cách có ý thức để theo dõi, kiểm soát những ngôn phẩm trong ngôn ngữ mới. Mặc dầu tốc độ đàm thoại bị ảnh hưởng vì chúng tôi phải nói chậm lại nhằm đảm bảo ngôn

phẩm chuẩn xác về ngữ pháp, việc sử dụng mô hình Monitor rõ ràng đã hỗ trợ chúng tôi rất nhiều khi học tiếng Hàn.

나. Học từ vựng tiếng Hàn

Như Saussure đã nói, tín hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lý có hai mặt: cái được biểu hiện và cái biểu hiện, và cái biểu hiện đầu tiên là âm thanh lời nói. Do vậy, người học ngôn ngữ phải tìm ra được mối liên hệ giữa cái biểu hiện và cái nó biểu hiện để thụ đắc ngôn ngữ, tức là họ phải tìm ra của, hoặc tạo ra nghĩa từ âm thanh lời nói. Nếu không xác định được mối liên hệ đó, âm sẽ vô nghĩa; chúng sẽ không được lưu trữ trong hệ thống ngôn ngữ mới, tức là sẽ người học không thụ đắc được ngôn ngữ.

Mọi việc đúng là như vậy khi chúng tôi mới tiếp xúc với tiếng Hàn. Chúng tôi tiếp cận với một hệ thống âm khác biệt, và khi chúng tôi chưa xác định được mối quan hệ giữa những âm đó và nghĩa của chúng, chúng tôi không thể ghi nhớ được nhiều từ vựng tiếng Hàn. Do vậy, chúng tôi chủ tâm tìm nghĩa của âm, và tôi đã gặt hái được nhiều thành công hơn anh bạn Lào. Lý do chính là do nhiều yếu tố lịch sử và văn hóa, lượng từ Hán-Hàn và Hán-Việt chiếm tỉ lệ khá lớn – có ý kiến cho rằng tới $\frac{3}{4}$ vốn từ tiếng Việt và tiếng Hàn là vay mượn từ tiếng Hán. Vì thế, rất nhiều từ Hán-Hàn có phát âm gần giống với từ Hán-Việt, và tôi liên tục tổng kết xem có thể có những quy luật biến đổi ngữ âm nào để ghép chúng lại với nhau hay không. Kết quả ban đầu có thể như sau:

- Phụ âm được thể hiện bằng chữ cái \neg trong tiếng Hàn thường tương ứng với *g* và *k* trong tiếng Việt, như: 경 *gyeong* = *cảnh*; 광고 *guangko* = *quảng cáo*;

- Vần 영 *yeong* hoặc 영 *eong* dường như tương ứng với vần *anh*, *ang* trong tiếng Việt, ví dụ 경 *gyeong* = *cảnh*, 명 *myeong* = *mạng*; 청계천 *cheonggyecheon* = 清溪川 *thanh Khê xuyên* (dòng suối nổi tiếng ở Seoul đã được hồi sinh năm 2005 trong một dự án quy mô do Thị trưởng Seoul lúc bấy giờ là ngài Lee Myung-bak khởi xướng);

- Một từ Hán-Hàn có thể tương ứng với nhiều từ Hán-Việt bởi tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, còn tiếng Hàn thì không, ví dụ:

천 *cheon* = *tiên, tiên, thiên, tuyền, xuyên*;

사 *sa* = *tư, tứ, từ, tự, sạ, sự, sỹ, sử, thoa, tra, tạ, ...*

계 *gye* = *hệ, khai, giới, kê, kế...*

고 *go* = *cổ, cáo, cố, cô, khảo, cao, khóa...*

Quá trình tư duy tiến hành ghép những từ có phát âm gần giống nhau và nghĩa tương tự nhau giữa hai ngôn ngữ Hàn và Việt lại với nhau đã giúp ích tôi rất nhiều, nhưng anh bạn Lào của tôi thì không có được lợi thế đó vì có lẽ tiếng Lào không vay mượn nhiều đến vậy từ tiếng Hán. Một lần nữa, kiến thức đã có của chúng tôi lại được dùng làm khung tham chiếu để kiểm tra, so sánh và suy luận về ngôn ngữ mới, giúp chúng tôi học tiếng Hàn hiệu quả hơn.

Một yếu tố nữa góp phần vào thành công của chúng tôi là việc tích cực huy động kiến thức văn hóa đã có vào việc học tiếng Hàn, ví dụ như khi học cách nói ngày tháng theo lịch. Như đã trình bày ở trên, nếu người học chỉ được giới thiệu nghĩa quy chiếu của từ mới thì sẽ rất khó lưu nhớ. Trái lại, khi các nghĩa khác của từ cũng được giới thiệu một cách hợp lý thì người học sẽ dễ dàng lưu lại từ mới vào trí nhớ lâu dài của mình. Thực tế là khi chúng tôi được giới thiệu tên gọi 7 ngày trong tuần bằng tiếng Anh cách đây vài thập kỉ, giảng viên đã giới thiệu không chỉ nghĩa quy chiếu của chúng mà còn giải thích lý do, nguồn gốc của những từ đó. Chúng tôi được biết rằng tổ tiên của người Anh, giống như nhiều dân tộc khác, đã lấy tên các vị thần của mình để đặt cho 7 ngày trong tuần, đó là Thái Dương (Thần Mặt trời), Thái Âm (Thần Mặt trăng), Tuesco – Thần Chiến tranh, Woden – Thủy Thần, Thors – Thần Sấm, Freia hoặc Frige – Thần Tình yêu, và Saturn – Thổ Thần (Thần Nông). Ban đầu, khi học tiếng Hàn, những âm 일 (*il*), 월 (*wol*), 화 (*hwa*), 수 (*su*), 목 (*mok*), 금 (*keum*), 토 (*t'o*) dường như vô nghĩa và khá khó nhớ. Tuy nhiên, chúng tôi lục tìm đầu mối trong bộ nhớ của mình, và những câu chuyện về tên các ngày bằng tiếng Anh trở lại, giúp chúng tôi hiểu rõ rằng người Hàn cũng làm như vậy: họ cũng đặt tên các ngày theo tên 5 hành tinh trong Thái Dương Hệ mà mắt thường có thể nhìn thấy được, cùng với Mặt trăng và Mặt trời. Tên 5 hành tinh này lại bắt nguồn từ quan niệm ngũ hành của triết học phương đông là Hỏa, Thủy, Mộc, Kim và Thổ. Việc nhận thức được cách đặt tên các ngày trong tuần như vậy thật vô cùng quan trọng đối với chúng tôi, vì chúng tôi không chỉ học âm, mà còn nghĩa của chúng và những thông tin, câu chuyện gắn với chúng nữa, đúng như Fromkin và nnk (2003:5) đã nhận định: “việc biết các âm và mô hình âm trong ngôn ngữ của chúng ta mới chỉ là một phần trong tri thức ngôn ngữ của chúng ta mà thôi. Biết một ngôn ngữ tức là còn phải biết chuỗi âm nào thể hiện khái niệm hay ý nghĩa nào ... Khi ta biết một ngôn ngữ, ta biết từ ngữ trong ngôn ngữ ấy, tức là những đơn vị âm thanh gắn với những ý nghĩa nhất định.”

Tuy nhiên, khi học từ tiếng Hàn, chúng tôi cũng gặp một vài khó khăn về phát âm. Là người nói các ngôn ngữ mà đặc trưng vô thanh/hữu thanh là một nét khu biệt ý nghĩa vô cùng quan trọng, ví dụ như các cặp tối thiểu *kill/gill*, *pay/bay*, *read/lead*, chúng tôi không rõ các âm ghi bằng chữ ㄱ, ㅊ và ㅋ được phát âm như *k* hay *g*, *b* hay *p* hoặc *r* hay *l* trong tiếng Hàn. Tương tự, khác biệt giữa ㅊ và ㅈ, ㄱ và ㅋ, ㅌ và ㅍ, ㅍ và ㅍ, ㅍ và ㅍ cũng rất mơ hồ đối với những người mới học như chúng tôi. Tai của chúng tôi không phân biệt được sự khác biệt ấy nên cũng không thể phát âm đúng được. Cô giáo cũng không biết phải giải thích cho chúng tôi rõ về sự khác biệt ấy như thế nào, vì cô không biết nhiều tiếng Anh để giải thích cặn kẽ, mà giải thích bằng tiếng Hàn thì chúng tôi chẳng thể nào hiểu được. Mặc dù trong giáo trình có đưa ra bảng mô tả sau (Ganada Korean Language Institute, 2010:11)

Position of sound producing organ Methods of sound producing			Upper lips	Upper gum Lower lip	Hard palate Tip of tongue	Soft palate Tongue flap	Vocal cords Tongue back
			Unvibrating sounds	Explosive sounds	Common sounds	ㅂ	ㅃ
Heavy sounds	ㅃ	ㅆ				ㅑ	
Strong sounds	ㅍ	ㅌ				ㅋ	
Affricative sounds	Common sounds				ㅈ		
	Heavy sounds				ㅉ		
	Strong sounds				ㅊ		
Frictional sounds	Common sounds			ㄴ			ㅇ
	Heavy sounds			ㄴ			
Vibrating sounds	Non-producing sounds			ㅍ	ㄴ		ㅇ
	Producing sounds				ㄱ		

Nhưng những khái niệm như *âm nặng*, *âm mạnh*, *âm rung/không rung* rất xa lạ đối với chúng tôi nên cũng không giúp ích gì cho việc phát âm cả. Rõ ràng là phải có cách dạy/luyện phát âm tốt hơn, ví dụ như tăng cường luyện tập với các cặp tối thiểu để thấy rõ sự phân bố và khác biệt giữa các âm dễ lẫn này, tương tự như khi dạy thanh điệu tiếng Việt cho những học viên nói các ngôn ngữ phi thanh điệu.

5. Đề xuất

Những phát hiện qua trường hợp điển cứu của chúng tôi có thể gọi ra nhiều đề xuất về dạy/học tiếng Hàn nói riêng, dạy/học ngôn ngữ nói chung cũng việc nghiên cứu các quá trình tư duy của người học. Chí ít có hai điều có thể đề xuất sau đây.

Trước hết, về phương pháp luận, vì không thể nhìn vào não bộ của con người để xem các nơ-ron thần kinh hoạt động ra sao trong quá trình học và sử dụng ngôn ngữ, trường hợp điển cứu của chúng tôi tái khẳng định tầm quan trọng và độ hữu dụng của nhiều phương pháp nghiên cứu quá trình thụ đắc ngôn ngữ, trong đó có biện pháp Tư duy thành lời. Trí não của con người hoạt động ra sao ở từng bước của các quá trình tư duy này, khung tham chiếu nào được kích hoạt, việc so sánh và ghép nối tiến hành ra sao, đầu mối nào cho phép con người suy luận, điều gì có thể dẫn tới kết quả sai lệch, v.v. tất cả đều có thể được hé lộ, kiểm soát chặt chẽ và điều chỉnh hợp lý khi mô tả chúng thành lời. Do vậy, cần áp dụng những biện pháp, phương pháp này trong những nghiên cứu tương tự.

Thứ hai, về mặt ngôn ngữ, tiếng Hàn là một thứ tiếng chấp dính, khác biệt về loại hình so với tiếng Nga biến hình, với tiếng Anh – hiện đang có xu hướng đơn lập nhiều hơn là

biến hình (theo quan điểm của Pinker, 1994), và với tiếng Việt và tiếng Lào – các ngôn ngữ đơn lập. Do vậy, dĩ nhiên là cú pháp tiếng Hàn sẽ có nhiều khác biệt hơn là tương đồng với các ngôn ngữ mà chúng tôi đã biết. Để bù đắp cho hệ thống đại từ nhân xưng “nghèo nàn” hoặc “không đầy đủ” (theo cảm giác của chúng tôi) hoặc việc thiếu vắng chủ ngữ trong nhiều loại câu, tiếng Hàn lại có hệ thống dạng thức của động từ và các tác tử khác rất phong phú, đặc biệt là trong ngữ vực trang trọng và không trang trọng, như các ví dụ trên cho thấy. Việc chuyển di một cách máy móc những hệ thống đã biết sang tiếng Hàn, hoặc sử dụng chúng để kiểm soát quá trình học tiếng Hàn để có thể gặp khó khăn. Điều này có nghĩa là mô hình Monitor của Krashen không phải lúc nào cũng hứa hẹn đem lại hiệu quả. Do đó, người học cần lưu ý những trở ngại này để đảm bảo thành công trong việc học tiếng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Fromkin, Victoria, Robert Rodman and Nina Hyams, (2003). *An Introduction to Language*. 7th edition. The United States: Thomson Wadsworth.

Ganada Korean Language Institute (2010). *New Ganada Korean for Foreigners, Elementary 1*. Seoul.

Krashen, S. (1979), 'The Monitor Model for second language acquisition,' in R. Gingras (ed.) *Second Language Acquisition and Foreign Language Teaching*, CAL.

Pinker, Steven (1994). *The Language Instinct*. The United States: William Morrow and Company.

Saussure, Ferdinand de (1959). *Course in General Linguistics*. Edited by Charles Bally and Albert Sechehaye in collaboration with Albert Reidlinger, translated by Wade Baskin. New York: Philosophical Library.